

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm.

Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Chúc H, sinh năm 2001; nơi cư trú ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992; nơi cư trú ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1990; nơi cư trú ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2021 nguyên đơn chị Trần Thị Chúc H trình bày:

Năm 2020, chị H và anh Nguyễn Văn T1 tổ chức đám cưới với nhau, có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2020.

Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau rất vui vẻ và hạnh phúc, thời gian về sau giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, anh T1 không còn chăm lo cho gia đình, giữa chị và anh T1 không còn tình cảm với nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Về con chung: Chị H và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020, hiện nay đang sống chung với chị H.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Trần Thị Chúc H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi, chị H không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi. Chị H yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh T1 trình bày vợ chồng có tài sản chung là 15 chỉ vàng 24K, trong lúc khó khăn vợ chồng đã bán 01 (một) chỉ vàng để chi tiêu cho sinh hoạt hằng ngày, nay anh T1 yêu cầu chia đôi số vàng này mỗi người 7,5 chỉ vàng 24K. Chị H yêu cầu xin được nhận đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, không phải chia và vợ chồng đã bán 01 chỉ vàng 24K để cùng chi tiêu. Số vàng chung còn lại 13 chỉ vàng 24K, chị H đồng ý nhận 6,5 chỉ vàng 24K và đồng ý chia cho anh T1 6,5 chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung: Trước đây, chị H và anh T1 có nợ chị Nguyễn Thị Bích T2 số tiền 3.000.000 đồng, đến nay chị H và anh T1 đã trả nợ cho chị T2 xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn phản tố ngày 23 tháng 02 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung do chị Trần Thị Chúc H trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Anh T1 và chị H có 15 chỉ vàng 24K, hiện nay do chị H đang quản lý. Anh T1 đồng ý cho chị H 01 đôi bông tai với trọng lượng 01 chỉ vàng 24K và đồng ý đã bán chỉ tiêu hết 01 chỉ vàng 24K. Còn lại số tài sản chung là 13 chỉ vàng 24K, anh T1 yêu cầu chia đôi số vàng trên, chị H phải giao trả cho anh T1 6,5 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Trước đây, anh T1 và chị H có nợ chị Nguyễn Thị Bích T2 số tiền 3.000.000 đồng.

Nay trước yêu cầu của chị H, anh T1 có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh T1 không đồng ý ly hôn với chị H vì còn thương vợ con.

Về con chung: Anh T1 đồng ý giao con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh T1 không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu U, khi nào anh T1 có tiền thì anh T1 tự cho con.

Về tài sản chung: Số tài sản chung là 13 chỉ vàng 24K do chị H đang quản lý, anh T1 yêu cầu chia đôi, chị H phải có nghĩa vụ giao trả cho anh T1 6,5 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Đến nay anh T1 và chị đã trả nợ cho chị T2 xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23 tháng 02 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T2 trình bày:

Vào ngày 05 tháng 4 năm 2020, vợ chồng anh T1 và chị H có mượn của chị T2 số tiền 3.000.000 đồng để chi xài, lúc mượn không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào có tiền thì sẽ trả lại cho chị T2, lúc mượn không làm giấy tờ, cũng không có người chứng kiến. Chị T2 yêu cầu Tòa án buộc anh T1 và chị H mỗi người phải có trách nhiệm trả cho chị T2 số tiền 1.500.000 đồng.

Đến ngày 15 tháng 4 năm 2021, chị T2 có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập vì chị H và anh T1 đã trả nợ cho chị T2 xong rồi nên chị T2 xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Việc chị T2 xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập là ý chí tự nguyện, không ai ép buộc.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, anh chị không còn chăm lo lẫn nhau; anh chị không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng

xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn;

Về con chung: Cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 hiện nay dưới 36 tháng tuổi và đang do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu U cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Giành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho anh T1.

Về cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất có tài sản chung 13 chỉ vàng 24K, nguyên đơn đang quản lý, nguyên đơn đồng ý nhận 6,5 chỉ vàng 24K và giao trả cho bị đơn 6,5 chỉ vàng 24K, đây là ý chí thỏa thuận của các bên và phù hợp với pháp luật nên đề nghị hội đồng xét xử công nhận.

Về án phí nguyên đơn có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng trong vụ án ly hôn và bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, nguyên đơn, bị đơn còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về chia tài sản chung đối với phần tài sản được chia.

Riêng yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T2, đã có yêu cầu rút đơn yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của chị T2, hoàn trả cho chị T2 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Chúc H cư trú tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang; anh Nguyễn Văn T1 cư trú ấp P, xã , huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T1 và yêu cầu được nuôi con chung. Chị H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã thụ lý đơn và thông báo cho chị H nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị H đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của chị Trần Thị Chúc H là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản

1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử cần bổ sung thêm quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T2 rút toàn bộ nội dung yêu cầu độc lập và việc rút yêu cầu độc lập của chị T2 là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút toàn bộ nội dung đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích T2.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Chúc H, sinh năm 2001 và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02 tháng 01 năm 2020 (theo giấy trích lục kết hôn số 04/TLKH-BS ngày 02/01/2020) nên quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Chúc H và anh Nguyễn Văn T1 là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Trần Thị Chúc H, Hội đồng xét xử thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị H, anh T1 hạnh phúc được một thời gian, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ đầu năm 2021 cho đến nay và chị H, anh T1 đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị H, anh T1 trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[5] Về con chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 đến tuổi thành niên. Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị H, Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi sinh ra cho đến nay cháu U đều do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay cháu U dưới 36 tháng tuổi và anh T1 đồng ý giao cháu U cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên nên căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi và anh T1 đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu U theo yêu cầu của chị H căn cứ theo khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con” nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H buộc anh T1 có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh

ngày 05/11/2020 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

[7] Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị H.

[8] Xét yêu cầu về chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H và anh T1 thống nhất anh, chị còn lại số tài sản chung là 13 chỉ vàng 24K do chị H đang quản lý. Chị H và anh T1 đồng ý chia đôi số tài sản chung, mỗi người nhận 6,5 chỉ vàng 24K, chị H có nghĩa vụ giao trả cho anh T1 6,5 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận giữa chị H và anh T1 là sự tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T1, buộc chị H có nghĩa vụ giao trả lại cho anh T1 6,5 chỉ vàng 24K, quy đổi ra giá vàng ngày 25/6/2021 tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng là 5.160.000 đồng/01 chỉ vàng 24K, thành tiền là 6,5 chỉ vàng 24K x 5.160.000 đồng = 33.540.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng); giao cho chị H tiếp tục quản lý 6,5 chỉ vàng 24K.

[9] Về nợ chung: Chị H và anh T1 thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí:

[11.1] Chị Trần Thị Chúc H là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị H phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con nên căn cứ vào điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

[11.2] Ngoài ra, chị H và anh T1 còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phần tài sản chung được chia. Chị H và anh T1 đã thỏa thuận được với nhau việc phân chia tài sản chung của vợ chồng tại phiên hòa giải nên được xem là các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp tòa án hòa giải trước khi mở phiên tòa nên chị H và anh T1 phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà anh, chị được chia theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội. Chị H và anh T1 mỗi người phải chịu 838.500 đồng $\{50\% \times (33.540.000 \text{ đồng} \times 5\%)\}$ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[11.3] Số tiền án phí của chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008915 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 838.500 đồng.

[11.4] Số tiền án phí của anh T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.021.875 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008949 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 116.625 đồng.

[11.5] Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008948 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a, đ khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Chúc H và anh Nguyễn Văn T1 ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020 cho chị Trần Thị Chúc H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị H.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 05/11/2020, với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp

đưỡng tính từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 cho đến khi cháu U tròn 18 tuổi. Chị Trần Thị Chúc H là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc Nhã U là người đại diện nhận tiền cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu về chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị H và anh T1 về việc chia đôi số tài sản chung, mỗi người nhận 6,5 chỉ vàng 24K. Buộc chị Trần Thị Chúc H giao trả cho anh Nguyễn Văn T1 6,5 chỉ vàng 24K, quy đổi ra giá vàng ngày 25/6/2021 tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng là 5.160.000 đồng/01 chỉ vàng 24K, thành tiền là 6,5 chỉ vàng 24K x 5.160.000 đồng = 33.540.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng); giao cho chị H tiếp tục quản lý 6,5 chỉ vàng 24K.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về nợ chung: Chị H và anh T1 thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích T2 về việc yêu cầu chị Trần Thị Chúc H và anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền nợ 3.000.000 đồng. Chị T2 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho chị T2 đơn yêu cầu độc lập và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu độc lập.

7. Về án phí:

7.1. Chị Trần Thị Chúc H phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phần tài sản chung được chia là 838.500 đồng. Số tiền án phí của chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0008915 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 838.500 đồng.

7.2. Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phần tài sản chung được chia là 838.500 đồng. Số tiền án phí của anh T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.021.875 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0008949 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 116.625 đồng.

7.3. Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0008948 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã H, huyện M;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn